

Số: 196 /GPMT-UBND

Đồng Nai, ngày 23 tháng 8 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 5 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường số 16/MT-TOYOTA ngày 29 tháng 4 năm 2022; Văn bản số 16-MT/TOYOTA ngày 21 tháng 6 năm 2022 và Văn bản số 17-MT/TOYOTA ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Công ty TNHH Toyota Biên Hòa về việc giải trình, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Xưởng bảo trì, sửa chữa, nhà trưng bày xe ô tô (quy mô: bảo trì 18.800 phương tiện/năm; sửa chữa 3.500 phương tiện/năm; tiêu thụ 800 phương tiện/năm; trung này 10 xe)” tại A17, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 5, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 517/TTr-STNMT ngày 13 tháng 7 năm 2022 và Văn bản số 6063/STNMT-CCBVM ngày 15 tháng 8 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Toyota Biên Hòa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Xưởng bảo trì, sửa chữa, nhà trưng bày xe ô tô” tại A17, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 5, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Xưởng bảo trì, sửa chữa, nhà trưng bày xe ô tô.

1.2. Địa điểm hoạt động: A17, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 5, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV mã số doanh nghiệp 3600453984 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 3 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 3 năm 2022.

1.4. Mã số thuế: 3600453984.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Bảo trì, sửa chữa, nhà trưng bày xe ô tô.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở được cấp phép:

- Phạm vi: Tổng diện tích khu đất của cơ sở là 4.581,6 m².

- Quy mô: Dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Bảo trì xe ô tô 18.800 phương tiện/năm; sửa chữa xe ô tô 3.500 phương tiện/năm; tiêu thụ xe ô tô 800 phương tiện/năm; trưng bày 10 xe.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 kèm theo ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại phụ lục Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Toyota Biên Hòa:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Toyota Biên Hòa có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 23 tháng 8 năm 2022 đến ngày 23 tháng 8 năm 2032).

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Toyota Biên Hòa;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND thành phố Biên Hòa;
- UBND phường Tân Hiệp;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng KTN;
- Lưu: VT, KTN.

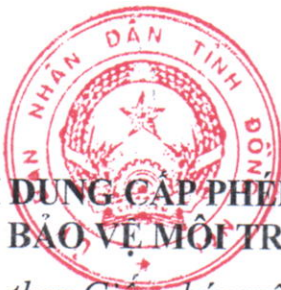
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 196/GPMT-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân viên, nước thải nhà ăn (qua bể tự hoại 03 ngăn).

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ hoạt động rửa xe ô tô.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Đầu nối vào mương thoát nước chung của Khu phố 5, phường Tân Hiệp sau đó xả vào Suối Linh (cách cơ sở khoảng 400m) rồi ra sông Đồng Nai (cách cơ sở khoảng 3,5km) là nguồn tiếp nhận cuối cùng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí: 01 vị trí đầu nối vào mương thoát nước chung của khu phố 5, phường Tân Hiệp, xả vào Suối Linh (cách cơ sở khoảng 400m) rồi ra sông Đồng Nai (cách cơ sở khoảng 3,5 km) là nguồn tiếp nhận cuối cùng.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 1.214.085; Y: 402.916 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $40 \text{ m}^3/\text{ngày}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sinh hoạt từ khu vực văn phòng, nước thải từ nhà ăn (sau khi qua bể tự hoại 03 ngăn) cùng với nước thải sản xuất từ các công đoạn (qua 03 bể tách dầu mỡ), sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất thiết kế $40 \text{ m}^3/\text{ngày}$, nước thải sau xử lý theo ống nhựa PVC đường kính 114 mm dẫn ra hố ga bằng BTCT và đầu nối vào mương thoát nước chung của Khu phố 5, phường Tân Hiệp → suối Linh → nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai (đoạn thuộc phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hoà).

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả thải phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp - QCVN 40:2011/BTNMT cột A với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng			Không thuộc đối tượng quan trắc định kỳ	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động
2	pH	-	6 - 9		
3	Màu	Pt/Co	54		

4	TSS	mg/l	54		
5	BOD ₅	mg/l	32,4		
6	COD	mg/l	81		
7	Tổng Nito	mg/l	21,6		
8	Tổng Photpho	mg/l	4,32		
9	Amoni	mg/l	5,4		
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5,4		
11	Tổng phenol	mg/l	0,108		
12	Florua	mg/l	5,4		
13	Coliform	MPN/100ml	3.000		
14	Các thông số còn lại tại bảng 1 QCVN 40:2011/BTNMT đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$.				

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải từ khu vực nhà vệ sinh, từ nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 03 ngăn sau đó được gom chung với nước thải từ lavabo dẫn về hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m³/ngày đêm bằng đường ống dẫn PVC, chiều dài khoảng 90 m.

- Nước thải từ quá trình rửa xe được đưa về hệ thống xử lý nước thải công suất 40 m³/ngày đêm bằng hệ thống mương dẫn bằng BTCT có kích thước 200 × 200 mm với tổng chiều dài khoảng 150 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Quy trình xử lý nước thải công suất 40m³/ngày được đặt âm dưới đất, theo mô tả của hồ sơ gồm các công đoạn chính sau: Nước thải sinh hoạt (xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) + nước thải sản xuất (xử lý qua 03 bể tách dầu) → Hồ ga tập trung → Bể điều hòa → Bể tuyển nổi khí nước – tách dầu cặn (bể composit) → Bể keo tụ lắng 1 → Bể vi sinh thiếu khí (bể composit) → Bể lắng 2 (bể composit) → nguồn tiếp nhận tại 01 vị trí phía sau nhà xưởng (nước thải sau xử lý theo ống nhựa PVC đường kính 114mm dẫn ra hồ ga bằng BTCT trước khi đầu nối và mương thoát nước chung của khu phố 5, phường Tân Hiệp, xả vào suối Linh, đổ vào nguồn tiếp nhận cuối cùng là sông Đồng Nai, đoạn thuộc phường Tam Hiệp, thành phố Biên Hoà

- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): NaOH 625 kg/tháng, HCL 60 kg/tháng, Polymer Cation 18 kg/tháng, NaOCl 1.680 kg/tháng.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất, bố trí máy bơm dự phòng công suất tương đương để thay thế bơm xử lý nước thải khi có sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm: Công ty đã có Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 3118/GP-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2019 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp, do đó Công ty không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A. 2.3.3 Phụ lục này.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Có biện pháp kiểm soát chất lượng nước thải sau xử lý phải đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột A với $K_q = 0,9$; $K_f = 1,2$, tuyệt đối không xả nước thải chưa qua xử lý hoặc không đạt quy chuẩn ra môi trường; công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu tại cơ sở và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Thực hiện các công trình ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới luật, vận hành theo đúng quy trình kỹ thuật công nghệ; thường xuyên theo dõi, kiểm tra độ an toàn, làm việc của thiết bị máy móc.

3.4 Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát các bể chứa nước thải đầu vào, đầu ra sau xử lý nhằm kịp thời phát hiện, khắc phục tránh nước thải thấm trực tiếp vào môi trường đất, nước dưới đất.

3.5 Theo dõi, kiểm soát hóa chất, vật liệu sử dụng trong vận hành hệ thống xử lý nước thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật trong xử lý nước thải của cơ sở.

3.6. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.7. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường.



Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 196/GPMT-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn số 1.
- Nguồn số 02: Hơi dung môi phát sinh từ buồng sơn số 2.

2. Dòng khí thải xả, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 1: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi buồng sơn số 1. Tọa độ vị trí xả khí thải: X:1.214.041; Y:402.855.
- Dòng khí thải số 2: Ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý hơi dung môi buồng sơn số 2. Tọa độ vị trí xả khí thải: X:1.214.047; Y:402.812

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại Khu phố 5, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $50.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1 Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả thải liên tục 24/24.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ - QCVN 20:2009/BTNMT và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, $K_v = 0,6$, $K_p = 0,9$, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	Lưu lượng	$\text{m}^3/\text{giờ}$	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải thực hiện theo quy định tại Phụ lục XXIX Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.
2	Bụi	mg/Nm^3	108	06 tháng/lần	
3	Toluen	mg/Nm^3	750	12 tháng/lần	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục (nếu có):

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ buồng sơn số 1 sử dụng quạt hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.

- Khí thải từ buồng sơn số 2 sử dụng quạt hút dẫn về hệ thống xử lý khí thải công suất thiết kế 50.000 m³/giờ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Quy trình công nghệ 02 hệ thống xử lý khí thải công suất 50.000 m³/giờ như nhau: Hơi dung môi → Quạt hút → Màng than hoạt tính → ống khói thải ra môi trường (ống khói cao 12 m).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng hóa chất, sử dụng các sợi thủy tinh, màng than hoạt tính.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo dưỡng định kỳ các hệ thống thu gom và xử lý khí thải. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành các hệ thống xử lý khí thải, giám sát vận hành hàng ngày, tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho các hệ thống xử lý khí thải.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo toàn bộ khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Nhằm phòng ngừa các sự cố, Công ty thực hiện một số nội dung sau: Bố trí công nhân vận hành 24/24, thường xuyên kiểm tra bảo trì hệ thống và ghi chép vào nhật ký vận hành hệ thống xử lý khí thải để kịp thời phát hiện sự cố xảy ra. Định kỳ vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý (thời gian vệ sinh 06 tháng/lần, tại các vị trí phát sinh nhiều bụi tiến hành vệ sinh 03 tháng/lần). Trang bị các thiết bị dự phòng như: quạt hút, ống dẫn,...

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng kể ngày được cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: 02 Hệ thống xử lý khí thải công suất 50.000 m³/giờ/hệ thống.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 01 ống khói thải từ buồng sơn số 1 và 01 ống khói thải từ buồng sơn số 2.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giới hạn giá trị giới hạn cho phép của chất gây ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục 2.2.2 của Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm các hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu 15 ngày/lần.
- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất trong 07 ngày liên tiếp (01 ngày/lần).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.3. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày, Chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.



Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 196/GPMT-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Từ khu vực sửa chữa, bảo trì.
- Nguồn số 2: Từ khu vực xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Từ khu vực sửa chữa, bảo trì; tọa độ: X: 1.185.062; Y: 410.873.
- Nguồn số 02: Từ khu vực xử lý nước thải; tọa độ: X: 1.185.060; Y: 410.876.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 107⁰45, múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn: QCVN 26:2010/BTNMT
Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	85	75	06 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

Thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt,...) và thay thế các linh kiện hư hỏng đảm bảo động cơ hoạt động ổn định không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất; Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực; Các xe vận chuyển thuộc tài sản của công ty phải thường xuyên được bảo dưỡng, kiểm tra độ mòn chi tiết thường kỳ, cho dầu bôi trơn hoặc thay những chi tiết hư hỏng. Giới hạn tốc độ di chuyển trong khu vực để hạn chế tiếng ồn. Đối với các máy móc, thiết bị được kê các đệm chân để máy để hạn chế độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2.3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác mà chủ dự án, cơ sở phải tiếp tục thực hiện, đảm bảo tuân thủ đúng các quy định pháp luật.



Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 196/GPMT-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Khối lượng phát sinh: 98.975 kg/năm.

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (Rắn/lỏng/bùn)	Mã CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Sợi thủy tinh nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	06 01 02	500	KS
2	Vật thể dùng để mài đã qua sử dụng có các thành phần nguy hại (ví dụ đá mài, giấy ráp,...)	Rắn	07 03 10	20	KS
3	Que hàn từ quá trình hàn	Rắn	07 04 01	50	KS
4	Cặn sơn, matit thải	Rắn/lỏng	08 01 01	350	KS
5	Dung môi vệ sinh, rửa sơn	Lỏng	08 01 05	1.300	NH
6	Màng than hoạt tính thải	Rắn	12 01 04	150	NH
7	Các chất thải khác có chứa thành phần nguy hại trong quá trình tháo dỡ, bảo dưỡng	Rắn	15 01 01	1.000	NH
8	Lọc dầu đã qua sử dụng	Rắn	15 01 02	2.500	NH
9	Hóa chất chống đông thải có thành phần nguy hại	Lỏng	15 01 08	50	KS
10	Bóng đèn huỳnh quang	Rắn	16 01 06	05	NH
11	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không có Clo	Lỏng	17 02 02	75.000	NH
12	Cặn lắng động rãnh, bùn bề tách dầu	Bùn	17 05 02	2.500	NH
13	Bao bì, thùng chứa dầu nhớt cán sơn, vecni thải	Rắn	18 01 02	10.000	KS
14	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	3.500	KS
15	Chất hấp thụ, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	2.000	KS
16	Bình điện, pin thải	Rắn	19 06 01	50	NH
Tổng cộng				98.975	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

Khối lượng phát sinh: 7.005 kg/năm.

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Ký hiệu phân loại
1	Hộp mực in văn phòng thải	08 02 08	05	TT-R
2	Săm lốp cũ	15 01 10	3.000	TT-R
3	Kim loại đen	15 01 15	200	TT-R
4	Kim loại màu	15 01 16	200	TT-R
5	Nhựa phế liệu	15 01 17	400	TT-R
6	Kính thải	15 01 18	3.000	TT-R
7	Bìa carton, giấy văn phòng	18 01 05	200	TT-R
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		7.005	

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 12.500 kg/năm

TT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	12.500
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	12.500

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng phuy nhựa dung tích chứa 90 lít.

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 25 m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Nền bê tông, có mái che, có lắp dấu hiệu cảnh báo, dán mã chất thải nguy, có bố trí các khay bằng nhựa chứa các thiết bị chứa chất thải lỏng phòng ngừa chống tràn đổ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích kho lưu chứa trong nhà: 25 m²

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: Nền bê tông, có mái che, có các thiết bị lưu giữ chất thải.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng nhựa có nắp đậy, dung tích chứa 90 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: Được lưu chứa tạm thời trong kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường diện tích 25 m².

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.
2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu; sự cố bùng vỡ đường ống.
3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.



Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 156/GPMT-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Giấy xác nhận bản cam kết môi trường số 552/GXN-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2010 của UBND thành phố Biên Hoà đối với dự án xưởng bảo trì, sửa chữa, nhà trưng bày xe ô tô (quy mô: bảo trì 18.800 phương tiện/năm; sửa chữa: 400 phương tiện/năm; tiêu thụ 800 phương tiện/năm); Thông báo số 774/TB-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2014 của UBND thành phố Biên Hoà về việc chấp nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường của dự án “Nâng công suất xưởng sửa chữa (quy mô: từ 400 xe/năm lên 3.500 xe/năm)” tại A17, xa lộ Hà Nội, khu phố 5, phường Tân Hiệp, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai của Công ty TNHH Toyota Biên Hoà.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

6. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

7. Thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.

ĐỒNG NAI